

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	16516653217	16516653217	16873041906	16873041906	102.16	102.16
I	Các khoản thu 100%	139000000	139000000	363503847	363503847	261.51	261.51
1	Phí, lệ phí	24000000	24000000	41673000	41673000	173.64	173.64
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60000000	60000000	321788000	321788000	536.31	536.31
	Thu từ quỹ đất công ích			321788000	321788000		
	Thu từ hoa lợi công sản trên đất công						
	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	55000000	55000000	42847	42847	0.08	0.08
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	53000000	53000000	184884842	184884842	348.84	348.84
1	Các khoản thu phân chia	41000000	41000000	101396975	101396975	247.31	247.31
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11000000	11000000	20000000	20000000	181.82	181.82
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5000000	5000000	5400000	5400000	108	108
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	25000000	25000000	75996975	75996975	303.99	303.99
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	12000000	12000000	83487867	83487867	695.73	695.73
21	Thu tiền sử dụng đất			58090000	58090000		
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	8000000	8000000	9265562	9265562	115.82	115.82
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	4000000	4000000	16132305	16132305	403.31	403.31

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	390854217	390854217	390854217	390854217	100	100
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15973638000	15973638000	15933799000	15933799000	100	100
	Thu bổ sung có mục tiêu	9591799000	9591799000	9591799000	9591799000	100	100
1	Thu bổ sung cân đối	6342000000	6342000000	6342000000	6342000000	100	100